

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 124/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29-8-2025
V/v ly hôn Chúc – Tuấn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thái Quân – Bà Nguyễn Thuý Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân Khu Vực 12, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 12, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu Vực 12 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/2025/TLST - HNGĐ ngày 26/5/2025 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1984.

Trú tại: tổ A, ấp A, xã L, tỉnh An Giang(địa chỉ trước đây: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang)

Căn cước công dân 089184022164, ngày 26/05/2022

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1985.

Trú tại: tổ A, khóm P, xã C, tỉnh An Giang(địa chỉ trước đây: khóm P, thị trấn C, huyện P, tỉnh An Giang)

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/4/2025 nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:

Hôn nhân của bà C, ông T do mai mối rồi thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống năm 2017, sau đó đăng ký kết hôn vào ngày 23/02/2018 tại Ủy ban nhân dân xã A(nay là xã L, tỉnh An Giang), Sau khi đám cưới thì vợ chồng lên Bình Dương sinh sống và tìm việc làm, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 04/2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông T ghen tuông vô cớ, đam mê cờ bạc gây nợ nần, bà C khuyên can nhiều lần nhưng

ông T không nghe vợ chồng vì thế hay cãi nhau mỗi lần cãi nhau ông T đánh bà C, sự việc diễn ra trong nhiều năm, tháng 03/2025 bà C bỏ về nhà ở, vợ chồng sống ly thân, trong thời gian ly thân không ai tới lui thăm hỏi hay có ý hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà C yêu cầu ly hôn với ông T

Con chung: ông T, bà C có một con chung tên Lê Trí T1, sinh ngày 30/06/2018, con chung hiện đang sống chung với bà C, khi ly hôn bà C yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nợ chung: Không có. Ngày 12/6/2025 bà Trần Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Lê Văn T vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Đại diện ban ấp P, xã C, tỉnh An Giang cho biết ông Lê Văn T hiện đang sinh sống tại ấp P, xã C, tỉnh An Giang, ông T thường xuyên vắng nhà, đi đâu làm gì địa phương không nắm rõ, về tình trạng hôn nhân giữa bà C, ông T như thế nào thì địa phương không biết, do hai người sinh sống ở nơi khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu:

Về tuân thủ pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị C đối với ông Lê Văn T. Bà C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lê Trí T1, sinh ngày 30/6/2018. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: bà Trần Thị C phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà C yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với ông T nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại khóm P, xã C, tỉnh An Giang (địa chỉ trước đây là khóm P, thị trấn C, huyện P, tỉnh An Giang) nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Khu Vực 12 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà C có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông T được tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: bà C và ông T tự nguyện đi đến hôn nhân năm 2017 và có đăng ký kết hôn năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã A(nay là xã L) ngày 23/02/2018 là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Ông T, bà C chung sống vợ chồng nhưng thường xuyên cãi nhau do ông T không chí thú làm ăn, đam mê cờ bạc gây nợ nần, lại ghen tuông vô cớ, tính tình vợ chồng không còn phù hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mỗi lần cãi nhau ông T đánh bà C tháng 03/2025 bà C bỏ về nhà ngoại sống cho đến nay, vợ chồng ly thân, trong thời gian ly thân không ai qua lại, điện thoại hay có ý hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà C xin ly hôn với ông T.

Theo quy định tại Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Thế nhưng vợ chồng ông T, bà C không còn chung sống khoảng hơn 05 tháng nay là khoảng thời gian dài. Điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thống nhất cho bà Trần Thị C được ly hôn ông Lê Văn T.

[2.2] Về con chung: Bà C, ông T có 01 con chung tên Lê Trí T1 sinh ngày 30/06/2018 con chung hiện đang sống chung với bà C, khi ly hôn bà C yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Xét từ khi ly thân đến nay con chung đang sống với bà C, có cuộc sống ổn định, nên tiếp tục giao cháu Lê Trí T1 cho bà C nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T vắng mặt, không ý kiến về con chung, nên không xem xét giải quyết.

[2.3] bà C trình bày tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[2.4] Về án phí: bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C.

Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị C được ly hôn ông Lê Văn T.

Về con chung: Giao con chung Lê Trí T1, sinh ngày 30/06/2018 cho bà C được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng cho con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Về án phí: bà Trần Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012105 ngày 23/05/2025 của Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh An Giang(nay là Thi hành án dân sự tỉnh A). Bà C không phải nộp thêm án phí.

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông T, bà C vắng mặt thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã Long Kiến(địa chỉ trước đây UBND xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang);
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Ngọc Thảo

